

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8 - 9
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xây lắp

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ, không trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng chẵn)

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị:

Ông Đinh Văn Nhân	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Dương	Thành viên
Ông Trần Văn Cần	Thành viên
Ông Bùi Hữu Hân	Thành viên
Ông Lê Quang Đại	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Đinh Văn Nhân	Giám đốc
Ông Bùi Hữu Hân	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Dương	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Cần	Phó Giám đốc
Ông Lưu Văn An	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của viện cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



ĐINH VĂN NHÂN



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sàn KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Website: www.kiemtoanhanglongtdk.com
Email: thanglongkiemtoan@gmail.com / admin@thanglongtdk.com.vn

Số: 136.2 /BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà, được lập ngày 29/03/2017, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Công ty chưa trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với khoản công nợ phải thu về lãi vay cho các cá nhân vay và khoản phải thu của Tổng Công ty Sông Đà (thuyết minh số 5b, trang 17 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính) và khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Thái Bình (thuyết minh số 4a, trang 16 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính). Theo ước tính của chúng tôi, giá trị cần trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2016 là: 12.957.221.848 VND. Nếu Công ty trích lập đầy đủ khoản dự phòng này thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán sẽ giảm đi một khoản tương ứng

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



LUU ANH TUẤN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026 -2014-045-1

NGUYỄN TIẾN THÀNH

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1706 -2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.297.506.377	63.014.451.520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.264.451.166	3.143.214.657
1. Tiền	111	V.1	2.264.451.166	3.143.214.657
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	2.161.200	2.161.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.161.200	2.161.200
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.863.309.279	36.227.969.685
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	20.488.007.270	14.429.130.545
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.126.206.301	13.681.856.641
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	6.608.306.819	8.510.806.096
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(359.211.111)	(393.823.597)
IV. Hàng tồn kho	140		12.955.834.962	16.046.309.810
1. Hàng tồn kho	141	V.6	12.955.834.962	16.046.309.810
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.211.749.770	7.594.796.168
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.211.749.770	7.594.796.168
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		359.509.499.870	306.414.412.468
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.431.788.655	42.100.730.266
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	0	6.534.474.442
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7	818.403.000	22.849.193.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	13.613.385.655	12.717.062.824
II. Tài sản cố định	220		190.455.190.233	9.015.170.318
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	188.625.190.233	7.185.170.318
Nguyên giá	222		215.467.413.558	22.891.716.118
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.842.223.325)	(15.706.545.800)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.830.000.000	1.830.000.000
Nguyên giá	228		1.930.000.000	1.930.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.000.000)	(100.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		154.578.111.228	255.232.559.286
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	154.578.111.228	255.232.559.286
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	500.000	500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000	500.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43.909.754	65.452.598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	43.909.754	65.452.598
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		414.807.006.247	369.428.863.988


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

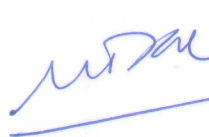
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		253.740.032.451	204.541.406.105
I.	Nợ ngắn hạn	310		100.795.318.291	86.285.402.711
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	38.827.302.056	26.619.982.526
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.538.453.651	7.401.455.649
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.735.634.876	2.491.808.488
4.	Phải trả người lao động	314		1.445.029.693	1.651.493.397
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.677.558.000	587.300.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	10.689.761.286	7.970.422.883
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	38.474.726.200	39.356.524.000
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		406.852.529	206.415.768
II.	Nợ dài hạn	330		152.944.714.160	118.256.003.394
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	152.944.714.160	118.256.003.394
D	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161.066.973.796	164.887.457.883
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	161.066.973.796	164.887.457.883
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.076.850.000	160.076.850.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.076.850.000	160.076.850.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		48.603.459	48.603.459
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.526.750.000	1.526.750.000
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(3.510.000)	(3.510.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.334.615.191	1.234.396.811
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.916.334.854)	2.004.367.613
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.553.712.472	1.885.503.752
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.470.047.326)	118.863.861
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		414.807.006.247	369.428.863.988

Người lập biểu


ĐINH THỊ ĐÀO

Kế toán trưởng


LÊ QUANG ĐẠI

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Giám đốc




ĐINH VĂN NHÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính:
 VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	72.052.436.900	66.630.145.489
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	348.181.818	83.415.366
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	71.704.255.082	66.546.730.123
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	55.745.839.492	59.469.455.342
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.958.415.590	7.077.274.781
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	906.396.301	1.494.562.981
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	11.679.285.391	4.756.745.037
Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.637.688.310	4.619.848.687
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.830.356.335	3.421.654.607
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.355.170.165	393.438.118
11. Thu nhập khác	31	VI.7	92.402.791	565.283.444
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.199.241.005	725.821.010
13. Lợi nhuận khác	40		(4.106.838.214)	(160.537.566)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.751.668.049)	232.900.552
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	718.379.277	114.036.691
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>(3.470.047.326)</u>	<u>118.863.861</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	<u>(217)</u>	<u>7</u>

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2017

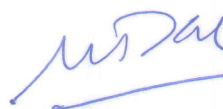
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



ĐINH THỊ ĐÀO



LÊ QUANG ĐẠI



ĐINH VĂN NHÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	75.910.009.708	98.033.531.133
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(37.763.905.128)	(107.643.417.855)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.592.860.900)	(6.341.260.600)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(769.292.900)	(4.619.848.687)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.435.383.679)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.396.224.500	7.131.836.388
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.270.957.756)	(8.554.569.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.473.833.845	(21.993.729.121)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(79.200.373.772)	(18.967.654.383)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	0	70.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.030.790.000	376.410.741
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	- 0	626.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.073.470	9.442.810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.159.510.302)	(17.885.800.832)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	91.384.459.200	97.736.516.027
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(57.577.546.234)	(60.229.006.743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.806.912.966	37.507.509.284
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(878.763.491)	(2.372.020.669)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.143.214.657	5.515.235.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.264.451.166	3.143.214.657

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà
Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



ĐINH THỊ ĐÀO

LÊ QUANG ĐẠI

ĐINH VĂN NHÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tại thời điểm 31/12/2016, không có loại hàng tồn kho nào cần phải trích lập dự phòng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình – thương hiệu Sông Đà	05 năm
- TSCĐ vô hình – quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \frac{\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có}}{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}} \times \text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right)$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay trong kỳ là: 100 % được xác định theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

Toàn bộ chi phí lãi vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp, thời gian phân bổ tối đa 02 năm.

Chi phí phải trả :

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 là chi phí lãi vay phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ quyết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ ký xác nhận của hai bên hoặc hoá đơn tài chính đã phát hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- o Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- o Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- o Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- o Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

15. Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	601.372.840	1.081.354.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.663.078.326	2.061.860.057
Cộng	2.264.451.166	3.143.214.657

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>Cổ phiếu</i>	2.161.200	2.161.200		2.161.200	2.161.200	
BID	91.200	91.200		91.200	91.200	
PET	2.070.000	2.070.000		2.070.000	2.070.000	
Cộng	2.161.200	2.161.200	-	2.161.200	2.161.200	-

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	500.000			500.000		
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	500.000			500.000		
Cộng	500.000	-	-	500.000	-	-

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	20.488.007.270	14.429.130.545
BQLDA Lưới điện (Công ty điện lực 1)	3.129.700.292	2.163.678.002
Ban QL dự án phát triển Điện lực - Công ty Điện lực I	1.776.750.503	2.441.965.226
XN SĐ 7.05 - Cty CP SĐ 705	220.761.166	220.761.166
Công ty TNHH MTV XD và Gia công CK Sông Đà		476.267.889
Điện Lực Điện Biên		128.973.836
Điện lực Chương Mỹ	729.344.012	430.539.459
Công ty CP Tư vấn & Kinh doanh Sông Đà	5.212.972.156	110.068.114
Điện lực Thanh Hóa	279.011.478	721.169.851
Điện lực Lai Châu	138.449.945	173.062.431
Điện lực Bắc Kan	4.181.382.464	3.412.528.968

Điện lực Hà Nội		424.468.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.785.351.968	226.320.588
Điện lực Thái Nguyên	222.785.991	3.499.327.015
Công ty CP thủy điện Hồ Bản (trước là Công ty CP Phát triển điện Miền bắc 1)	2.744.281.158	
BQLDA Lưới điện (Công ty điện lực 1)	67.216.137	
Điện lực Hải Dương	<u>20.488.007.270</u>	<u>14.429.130.545</u>
Cộng		

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	-	6.534.474.442
Công ty CP thủy điện Hồ Bản (trước là Công ty CP Phát triển điện Miền bắc 1)		674.362.277
BQLDA Lưới điện (Công ty điện lực 1)		5.436.457.028
Điện lực Hải Dương		67.216.137
Sở NN và PT NT Hoà Bình		356.439.000
Cộng	<u>-</u>	<u>6.534.474.442</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn/dài hạn

4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	6.126.206.301	13.681.856.641
Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư Thái Bình	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cơ điện Trùng Khánh Trung Quốc		4.265.845.000
Công ty TNHH Tân An		2.989.525.000
Công ty Cổ Phần cơ điện xây lắp VVV		2.481.630.000
Công ty TNHH Hệ thống điện và tự động hóa VN	2.205.195.631	
Các đối tượng khác	2.621.010.670	2.644.856.641
Cộng	<u>6.126.206.301</u>	<u>13.681.856.641</u>

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>*Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
	<u>Dự phòng</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	6.608.306.819	8.510.806.096
Tạm ứng	3.987.446.776	6.361.544.268
Công ty CP Tư vấn và Kinh Doanh Sông Đà	1.810.634.516	1.587.088.309
Công ty TNHH MTV Gia công và CK Sông Đà		222.890.442
Phải thu tiền thuế TNCN	3.040.241	21.002.263

Ký quỹ bảo lãnh An Bình	55.819.815			
Công ty TNHH Liên doanh T&T	293.701.571			
Phải thu khác	457.663.900		318.280.814	
Cộng	6.608.306.819		8.510.806.096	

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	13.613.385.655		12.717.062.824	
<i>Phải thu lãi vay các cá nhân</i>				
Đình Thị Đào	4.115.971.584		3.840.763.667	
Phạm Văn Toàn	2.088.631.833		1.943.484.333	
Đỗ Minh Hậu	1.233.906.167		1.140.571.667	
Nguyễn Thị Thanh	494.282.500		438.600.000	
Liêu Trường Khoa	457.970.000		431.846.333	
Nguyễn Minh Thu	224.627.499		211.699.999	
Trần Thị Phương Dung	206.575.000		195.291.667	
Nguyễn Thị Mai Liên	204.068.333		195.035.000	
Lê Văn Bình	178.174.500		169.755.500	
Nguyễn Mạnh Cường	3.749.178.239		3.490.014.658	
Tổng Công ty Sông Đà (*)	660.000.000		660.000.000	
Cộng	13.613.385.655		12.717.062.824	

(*) Phải thu tiền chuyển cho Tổng Công ty Sông Đà thực hiện đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và PT khu kinh tế Hải Hà

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	244.622.635		244.622.635	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang các công trình	12.711.212.327		15.801.687.175	
Cộng	12.955.834.962		16.046.309.810	

7. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	818.403.000		22.849.193.000	
Đình Thị Đào			8.027.000.000	
Phạm Văn Toàn			3.500.000.000	
Đỗ Minh Hậu	624.000.000		1.965.000.000	
Nguyễn Thị Thanh	194.000.000		937.000.000	
Liêu Trường Khoa			758.000.000	
Nguyễn Minh Thu	403.000		358.000.000	

Trần Thị Phương Dung	350.000.000
Nguyễn Thị Mai Liên	350.000.000
Lê Văn Bình	304.500.000
Nguyễn Mạnh Cường	6.299.693.000
Cộng	818.403.000
	22.849.193.000

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.517.428.700	13.556.840.675	5.728.771.743	88.675.000	22.891.716.118
Mua trong năm					
Đầu tư XD CB hoàn thành	192.575.697.440				192.575.697.440
Số cuối năm	196.093.126.140	13.556.840.675	5.728.771.743	88.675.000	215.467.413.558
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	986.432.173	10.609.919.458	4.059.999.091	50.195.078	15.706.545.800
Khấu hao trong năm	9.769.482.020	777.303.765	583.741.740	5.150.000	11.135.677.525
Số cuối năm	10.755.914.193	11.387.223.223	4.643.740.831	55.345.078	26.842.223.325
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.530.996.527	2.946.921.217	1.668.772.652	38.479.922	7.185.170.318
Số cuối năm	185.337.211.947	2.169.617.452	1.085.030.912	33.329.922	188.625.190.233

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
Mua trong năm			
Số cuối năm	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		100.000.000	100.000.000
Khấu hao trong năm			
Số cuối năm		100.000.000	100.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.830.000.000		1.830.000.000
Số cuối năm	1.830.000.000		1.830.000.000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Thủy điện Tát Ngoãng - Sơn La	187.949.381.666	4.626.315.774	(192.575.697.440)	
Thủy điện Mường Sang 2-Mộc Châu-Sơn La	64.785.010.349	86.402.351.302		151.187.361.651
Thủy điện Thu Cúc	482.123.045			482.123.045
Nhà xưởng Chương Mỹ	1.989.994.226	13.690.000		2.003.684.226
Thủy điện Mường Sang 3	26.050.000	878.892.306		904.942.306
Cộng	255.232.559.286	91.921.249.382	(192.575.697.440)	154.578.111.228

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	43.909.754	65.452.598
Cộng	43.909.754	65.452.598

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	38.827.302.056	26.619.982.526
Công ty CP Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	9.987.759.499	7.189.459.431
Công ty TNHH Tân An	7.006.925.200	
Công ty TNHH XNK và đầu tư xây dựng	1.767.661.108	549.142.987
DNTN Thoa Phúc	1.103.760.710	993.149.710
Công ty TNHH LS VINA	1.502.920.554	2.652.920.554
Công ty CP xây dựng VNECO2	765.889.641	1.642.913.801
Công ty CP XL điện 4	453.093.110	714.337.314
Công ty CP Sông Đà 12	1.151.129.641	272.812.063
Các đối tượng khác	15.088.162.593	12.605.246.666
Cộng	38.827.302.056	26.619.982.526

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	6.538.453.651	7.401.455.649
Điện lực Chương Mỹ		863.001.998
BQL DA lưới điện	6.538.453.651	6.538.453.651
Cộng	6.538.453.651	7.401.455.649

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Bù trừ hoàn thuế	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.438.342.524	1.558.902.801	117.059.486	1.626.941.897	1.253.243.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp	968.799.219	718.379.277		1.435.383.679	251.794.817
Thuế thu nhập cá nhân	68.920.395		61.730.675		7.189.720
Thuế tài nguyên		1.223.406.397			1.223.406.397
Các loại thuế khác	15.746.350		15.746.350		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.367.183.478	38.500.000	3.328.683.478	
Cộng	2.491.808.488	6.867.871.953	233.036.511	6.391.009.054	2.735.634.876

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.677.558.000	587.300.000
Phải trả chi phí công trình	1.677.558.000	587.300.000
Lãi vay phải trả	1.677.558.000	587.300.000
Cộng	1.677.558.000	587.300.000

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	10.689.761.286	7.970.422.883
Kinh phí công đoàn	219.812	219.812
Bảo hiểm xã hội, BHYT	5.943.556.902	4.250.286.445
Bảo hiểm thất nghiệp	323.431.383	262.431.721
Đặt cọc bảo lãnh thủy điện Mường Sang 2	2.642.378.033	3.140.378.033
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.642.378.033	2.642.378.033
Công ty Cơ khí Sông Đà		498.000.000
Đình Văn Vê	1.218.644.352	
Thù lao HĐQT và ban kiểm soát	111.900.000	
Các đối tượng khác	449.630.804	317.106.872
Cộng	10.689.761.286	7.970.422.883

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	38.474.726.200	38.474.726.200	39.356.524.000	39.356.524.000
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Tây (1)	29.433.726.200	29.433.726.200	27.999.074.000	27.999.074.000
- Vay cá nhân	9.041.000.000	9.041.000.000	11.357.450.000	11.357.450.000
Cộng	38.474.726.200	38.474.726.200	39.356.524.000	39.356.524.000

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HỆTDHM/177669 ngày 25/06/2014; Tổng hạn mức vay : 30 tỷ đồng; Lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể được ký kết từng lần với ngân hàng; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 30/06/2015; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay

17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	152.944.714.160	152.944.714.160	118.256.003.394	118.256.003.394
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Sơn La (2)	134.804.000.000	134.804.000.000	94.714.000.000	94.714.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình (3)	18.140.714.160	18.140.714.160	23.542.003.394	23.542.003.394
Cộng	152.944.714.160	152.944.714.160	118.256.003.394	118.256.003.394

(2) Bao gồm các hợp đồng vay :

- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 04/2010/HỆTDĐT-NHPT ngày 15/12/2010; Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2014/HỆTDSĐBS-NHPT ngày 30/06/2014; Thời hạn vay 96 tháng; Thời hạn ân hạn tối đa 39 tháng; Thời hạn trả nợ gốc vay 57 tháng; Thời điểm bắt đầu trả gốc vay : tháng 9/2014; Lãi suất vay 9,6%/năm; Tổng hạn mức vay : 47.988.000.000 đồng. Mục đích vay : Đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Tát Ngoãng - Sơn La;

- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 03/2011/HỆTDĐT-NHPT ngày 28/01/2011; Thời hạn vay 96 tháng; Thời hạn ân hạn tối đa 24 tháng; Thời hạn trả nợ gốc vay 72 tháng; Lãi suất vay 9,6%/năm. Tổng hạn mức vay : 39.700.000.000 đồng; Mục đích vay : Đầu tư XD và mua sắm thiết bị cho dự án Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2 - Sơn La; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư của dự án

(3) Bao gồm các hợp đồng vay : Hợp đồng tín dụng số 89/14/TD/XH ngày 08/04/2014; Tổng số tiền vay : 30.000.000.000 VND; Thời hạn vay 72 tháng; Lãi suất 14,5% và được thay đổi khi ngân hàng thông báo thay đổi lãi suất; Mục đích vay : Đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Tát Ngoãng; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.234.396.811	1.885.503.752	164.768.594.022
Lợi nhuận trong năm trước				-		118.863.861	118.863.861
Số dư cuối năm trước	<u>160.076.850.000</u>	<u>48.603.459</u>	<u>1.526.750.000</u>	<u>(3.510.000)</u>	<u>1.234.396.811</u>	<u>2.004.367.613</u>	<u>164.887.457.883</u>
Số dư đầu năm nay	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.234.396.811	2.004.367.613	164.887.457.883
Tăng vốn từ lợi nhuận					100.218.380		100.218.380
Lợi nhuận trong năm nay						(3.470.047.326)	(3.470.047.326)
Trích lập các quỹ						(450.655.141)	(450.655.141)
Số dư cuối năm nay	<u>160.076.850.000</u>	<u>48.603.459</u>	<u>1.526.750.000</u>	<u>(3.510.000)</u>	<u>1.334.615.191</u>	<u>(1.916.334.854)</u>	<u>161.066.973.790</u>

18b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	160.076.850.000	160.076.850.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	<u>160.076.850.000</u>	<u>160.076.850.000</u>

18c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.007.685	16.007.685
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	16.007.685	16.007.685
- Cổ phiếu phổ thông	16.007.685	16.007.685
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	351	351
- Cổ phiếu phổ thông	351	351
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.007.334	16.007.334
- Cổ phiếu phổ thông	16.007.334	16.007.334
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	51.509.639.223	63.881.891.839
Doanh thu bán điện	20.542.797.677	2.748.253.650
Cộng	72.052.436.900	66.630.145.489

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm trừ doanh thu hợp đồng xây dựng	348.181.818	83.415.366
Cộng	348.181.818	83.415.366

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	51.161.457.405	63.798.476.473
Doanh thu bán điện	20.542.797.677	2.748.253.650
Cộng	71.704.255.082	66.546.730.123

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	42.881.804.738	59.469.455.342
Giá vốn bán điện	12.864.034.754	
Cộng	55.745.839.492	59.469.455.342

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	10.073.470	9.442.810
Lãi cho vay	896.322.831	1.485.120.171
Cộng	906.396.301	1.494.562.981

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	11.642.532.741	4.619.848.687
Chênh lệch tỷ giá đánh giá công nợ cuối năm	36.752.650	2.463.500
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn		(81.904.720)
Lãi chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà		109.088.591
Lỗi bán chứng khoán		107.248.979
Cộng	11.679.285.391	4.756.745.037

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu thanh lý TSCĐ		70.000.000
Thu nhập từ cho thuê xe ô tô		308.935.992
Thu từ cho thuê văn phòng	84.000.000	84.000.000
Thu nhập khác	8.402.791	102.347.452
Cộng	<u>92.402.791</u>	<u>565.283.444</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi phạt chậm nộp bảo hiểm	646.458.154	291.572.225
Tiền thuế phải nộp khớp theo biên bản hoàn thuế	3.552.782.851	
Xử lý công nợ		45.427
Phải trả vật tư A cấp		346.729.946
Giảm trừ doanh thu các công trình đã ghi nhận doanh thu năm trước theo quyết toán		35.705.382
Chi phí khác		51.768.030
Cộng	<u>4.199.241.005</u>	<u>725.821.010</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.751.668.049)	232.900.552
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.010.641.632	291.572.225
Lãi phạt chậm nộp bảo hiểm	646.458.154	
Tiền thuế phải nộp khớp theo biên bản hoàn thuế	3.364.183.478	
- Các khoản điều chỉnh giảm		(6.124.180)
Thu nhập chịu thuế	1.258.973.583	518.348.597
Thuế TNDN phải nộp	251.794.717	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1) =(2)+(3)	718.379.277	114.036.691
Thuế TNDN phải nộp kỳ này (2)	251.794.717	
Thuế TNDN các năm trước bổ sung khớp theo quyết định hoàn thuế (3)	466.584.560	
Bù trừ hoàn thuế theo quyết định (4)	466.584.560	
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (5)=(1)-(4)	251.794.717	

10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty	(3.470.047.326)	118.863.861
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty	(3.470.047.326)	118.863.861
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	16.007.334	16.007.334

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.
Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.264.451.166	2.264.451.166
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.161.200	2.161.200
Đầu tư tài chính dài hạn hạn	500.000	500.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.488.007.270	20.128.796.159
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.126.206.301	6.126.206.301
Phải thu về cho vay dài hạn	818.403.000	818.403.000
Phải thu ngắn hạn khác	6.608.306.819	6.608.306.819
Phải thu dài hạn khác	13.613.385.655	13.613.385.655

1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 31/12/2016
Phải trả người bán ngắn hạn	38.827.302.056
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.538.453.651
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.677.558.000
Phải trả ngắn hạn khác	10.689.761.286
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	38.474.726.200
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	152.944.714.160

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	38.827.302.056	-	38.827.302.056
Người mua trả trước	6.538.453.651	-	6.538.453.651
Phải trả khác	10.689.761.286	-	10.689.761.286
Vay và nợ thuê tài chính	38.474.726.200	152.944.714.160	191.419.440.360

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

ĐINH THỊ ĐÀO

Kế toán trưởng

LÊ QUANG ĐẠI

Giám đốc



ĐINH VĂN NHÂN